CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305168938, E=tuyenpham5185@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-07-28 10:59:56

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Đường Nguyễn Thị Định – P. Cát Lái – Thủ Đức – TP. HCM

Mã số thuế : 0305168938

Tel : 028.6266.5678 Fax : 028.6265.5678

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

TP. Hồ Chí Minh, 07/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**403,905,201,788**	**350,811,169,163**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**164,631,186,151**	**91,729,692,660**
1. Tiền	111		29,631,186,151	31,729,692,660
2. Các khoản tương đương tiền	112		135,000,000,000	60,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**110,000,000,000**	**185,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	110,000,000,000	185,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**125,066,481,312**	**66,361,292,132**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	119,667,872,830	45,354,511,826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2,038,183,000	13,579,060,952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8,855,553,446	11,575,461,293
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(5,495,127,964)	(4,147,741,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3,381,217,455**	**5,530,675,211**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3,381,217,455	5,530,675,211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**826,316,870**	**2,189,509,160**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	733,310,838	1,590,400,646
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	599,108,514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	93,006,032	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**284,954,977,372**	**267,400,151,758**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**168,288,693,127**	**152,948,920,997**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	94,097,760,161	77,965,663,989
	Nguyên giá	*222*		*526,246,781,647*	*502,266,489,415*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(432,149,021,486)*	*(424,300,825,426)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	74,190,932,966	74,983,257,008
	Nguyên giá	*228*		*101,542,004,441*	*101,542,004,441*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(27,351,071,475)*	*(26,558,747,433)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.11**	**1,246,808,949**	**1,304,512,479**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,246,808,949	1,304,512,479
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2b**	**97,846,690,394**	**97,846,690,394**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		19,000,000,000	19,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78,225,400,000	78,225,400,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,258,600,000	2,258,600,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,637,309,606)	(1,637,309,606)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17,572,784,902**	**15,300,027,888**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	17,572,784,902	15,300,027,888
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**688,860,179,160**	**618,211,320,921**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**141,579,613,146**	**24,939,698,739**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**141,579,613,146**	**24,939,698,739**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	26,006,842,420	5,602,979,789
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12,775,906,319	5,903,625,559
4.	Phải trả người lao động	314		1,606,189,777	4,447,246,526
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	8,314,352
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	100,790,414,644	6,221,297,527
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	400,259,986	2,756,234,986
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**-**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**547,280,566,014**	**593,271,622,182**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**547,280,566,014**	**593,271,622,182**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*340,000,000,000*	*340,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		60,123,448,000	60,123,448,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		101,852,596,289	101,852,596,289
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,304,521,725	91,295,577,893
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*223,319,757*	*91,295,577,893*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*45,081,201,968*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**688,860,179,160**	**618,211,320,921**

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	6T/2025	6T/2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	88,208,870,832	46,738,793,806	132,141,485,664	93,605,276,121
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02				-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		88,208,870,832	46,738,793,806	132,141,485,664	93,605,276,121
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	54,011,646,754	12,990,348,868	64,283,252,800	26,119,306,420
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		34,197,224,078	33,748,444,938	67,858,232,864	67,485,969,701
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	1,426,582,717	2,653,054,682	3,362,154,241	4,720,048,266
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	236,560,212		236,560,212	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23				-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	397,305,785	248,132,000	822,068,545	291,867,160
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	8,039,506,789	10,680,572,209	13,406,492,054	16,053,886,389
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		26,950,434,009	25,472,795,411	56,755,266,294	55,860,264,418
11.	**Thu nhập khác**	31		-	-	54,750,000	-
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	9,376,000	1,518,542,400	9,408,400	1,518,542,400
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(9,376,000)	(1,518,542,400)	45,341,600	(1,518,542,400)

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**26,941,058,009**	**23,954,253,011**	**56,800,607,894**	**54,341,722,018**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.13**	**5,685,440,488**	**5,799,047,645**	**11,719,405,926**	**11,963,655,427**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**21,255,617,521**	**18,155,205,366**	**45,081,201,968**	**42,378,066,591**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.8**	-	-	-	-

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***56,800,607,894***	***54,341,722,018***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	8,640,520,102	10,281,627,107
- Các khoản dự phòng	03	V.2	1,347,386,025	3,368,465,062
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(3,094,027,389)	(4,566,826,491)
- Chi phí lãi vay	06		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***63,694,486,632***	***63,424,992,696***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67,682,226,649)	(96,742,707,093)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,149,457,756	4,287,218,519
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22,066,170,753	5,961,037,745
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,415,667,206)	(4,612,706,820)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(5,588,010,992)	(4,858,754,853)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(2,648,233,136)	(2,734,382,163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***10,575,977,158***	***(35,275,301,969)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19,159,356,702)	(941,336,222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90,000,000,000)	(225,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		165,000,000,000	85,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,625,849,315	3,394,442,592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***62,466,492,613***	***(137,546,893,630)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(140,976,280)	(1,671,892,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(140,976,280)***	***(1,671,892,920)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**72,901,493,491**	**(174,494,088,519)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**91,729,692,660**	**228,171,368,733**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**164,631,186,151**	**53,677,280,214**

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý 2/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con
Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 43 đường số N2, khu dân cư Mega Village, Khu Phố 3, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ có trụ sở chính tại Thôn Kiều Lương, Xã Phù Lãng, Tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê cảng cạn. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có 40 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 39 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập

Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính

khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí thay thế đệm va cầu tàu. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí thuê cầu
Tiền thuê cầu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn(*)	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản chi phí
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.219.391	360.887.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.629.966.760	31.368.805.036
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	135.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**164.631.186.151**	**91.729.692.660**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***19.000.000.000***	-	***19.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái (i)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***78.225.400.000***	-	***78.225.400.000***	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ (ii)	78.225.400.000	-	78.225.400.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.258.600.000***	-	***2.258.600.000***	-
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh (iii)	2.258.600.000	(1.637.309.606)	2.258.600.000	(1.637.309.606)
Cộng	**99.484.000.000**	**(1.637.309.606)**	**99.484.000.000**	**(1.637.309.606)**

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 1.900.000 cổ phần, tương đương 54,29% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái, không thay đổi so với số đầu năm.

(ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 2.523.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phần, giá trị ghi sổ là 78.225.400.000 VND, tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, không thay đổi so với số đầu năm.

(iii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 225.860 cổ phần, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Công ty con, Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty con, công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	45.495.687.990	3.982.829.464
Công ty con chia cổ tức		
Doanh thu dịch vụ tư vấn đã cung cấp	60.000.000	60.000.000
Lãi bán hàng trả chậm		4.961.273

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ		
Công ty liên kết chia cổ tức	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***118.530.404.520***	***44.217.043.516***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	118.498.004.520	44.217.043.516
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	32.400.000	
Phải thu các khách hàng khác	***1.137.468.310***	***1.137.468.310***
Cộng	**119.667.872.830**	**45.354.511.826**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		6.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Tân Cảng	1.179.000.000	2.358.000.000
Liebherr-Mcctec Rostock GMBH		4.603.932.000
Các nhà cung cấp khác	859.183.000	617.128.952
Cộng	**2.038.183.000**	**13.579.060.952**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***8.855.553.446***	***(4.733.409.654)***	***11.575.461.293***	***(3.386.023.629)***
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.269.150.676		4.800.972.602	
Tạm ứng	240.000.000		20.000.000	
Phải thu Quang Thái Hồng theo các bản án phúc thẩm của TAND TPHCM[(i)]	6.736.930.124	(4.715.851.087)	6.736.930.124	(3.368.465.062)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	609.472.646	(17.558.567)	17.558.567	(17.558.567)
Cộng	**8.855.553.446**	**(4.733.409.654)**	**11.575.461.293**	**(3.386.023.629)**

(i) Phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng theo các quyết định của Tòa án liên quan đến vụ việc tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và hợp đồng gửi giữ hàng hóa giữa Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái, theo đó Công ty phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng số tiền 6.736.930.124 VND (bao gồm tiền thuê và tiền lãi). Do Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Bản án và các quyết định thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-CCTHADS ngày 8/5/2023 về việc tạm hoãn xuất cảnh đối với Ông Nguyễn Hoàng Hải – Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	Trên 3 năm	536.549.860	(536.549.860)	Trên 3 năm	536.549.860	(536.549.860)
Công ty Cổ phần Gỗ Hải Quảng	Trên 3 năm	49.186.500	(49.186.500)	Trên 3 năm	49.186.500	(49.186.500)
Công ty TNHH Vận tải XNK Trung Thành	Trên 3 năm	44.999.550	(44.999.550)	Trên 3 năm	44.999.550	(44.999.550)
CBF Coffee	Trên 3 năm	130.982.400	(130.982.400)	Trên 3 năm	130.982.400	(130.982.400)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tổng hợp Việt Hàn Mỹ	Trên 3 năm	17.558.567	(17.558.567)	Trên 3 năm	17.558.567	(17.558.567)
Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng	Từ 2-3 năm	6.736.930.124	(4.715.851.087)	Từ 2-3 năm	6.736.930.124	(3.368.465.062)
Cộng		**7.516.207.001**	**(5.495.127.964)**		**7.516.207.001**	**(4.147.741.939)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4.147.741.939	779.276.877
Trích lập dự phòng bổ sung	1.347.386.025	3.368.465.062
Số cuối kỳ	**5.495.127.964**	**4.147.741.939**

7. Hàng tồn kho

Là công cụ, dụng cụ, vật tư tồn kho.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	302.778.198	147.818.827
Chi phí sửa chữa cẩu, cầu tàu		1.442.581.819
Chi phí thuê đất	430.532.640	
Cộng	**733.310.838**	**1.590.400.646**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	17.572.784.902	15.300.027.888
Cộng	**17.572.784.902**	**15.300.027.888**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	195.087.317.394	301.498.552.079	2.465.272.727	1.899.806.937	1.315.540.278	502.266.489.415
Mua trong kỳ		23.980.292.232				23.980.292.232
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	**195.087.317.394**	**325.478.844.311**	**2.465.272.727**	**1.899.806.937**	**1.315.540.278**	**526.246.781.647**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.255.215.546	232.325.700.257		882.072.937	347.571.500	281.810.560.240
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	124.953.472.800	296.054.762.057	1.299.121.708	1.236.095.561	757.373.300	424.300.825.426
Khấu hao trong kỳ	3.450.852.270	3.883.466.130	205.439.394	226.477.906	81.960.360	7.848.196.060
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	**128.404.325.070**	**299.938.228.187**	**1.504.561.102**	**1.462.573.467**	**839.333.660**	**432.149.021.486**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	70.133.844.594	5.443.790.022	1.166.151.019	663.711.376	558.166.978	77.965.663.989
Số cuối kỳ	**66.682.992.324**	**25.540.616.124**	**960.711.625**	**437.233.470**	**476.206.618**	**94.097.760.161**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	101.262.004.441	280.000.000	101.542.004.441
Số cuối kỳ	**101.262.004.441**	**280.000.000**	**101.542.004.441**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	280.000.000	**280.000.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	26.278.747.433	280.000.000	26.558.747.433
Khấu hao trong kỳ	792.324.042		792.324.042
Số cuối kỳ	**27.071.071.475**	**280.000.000**	**27.351.071.475**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	74.983.257.008		74.983.257.008
Số cuối kỳ	**74.190.932.966**	**-**	**74.190.932.966**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển hình thành tài sản/chi phí	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	124.061.666	23.856.230.566	(23.980.292.232)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	553.543.848			553.543.848
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	626.906.965	66.358.136		693.265.101
Cộng	**1.304.512.479**	**23.922.588.702**	**(23.980.292.232)**	**1.246.808.949**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***24.797.159.685***	***1.332.442.773***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.023.816	38.400.487
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.376.984.355	657.594.180
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	21.412.151.514	-
Công ty CP Xây dựng công trình Tân Cảng		636.448.106
Phải trả các nhà cung cấp khác	***1.209.682.735***	***4.270.537.016***
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hồng Lĩnh	55.660.090	2.044.326.721
Công ty TNHH Thương mại Đan Hưng		810.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một		528.698.393
Các nhà cung cấp khác	1.154.022.645	887.511.902
Cộng	**26.006.842.420**	**5.602.979.789**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1.201.860.393		1.201.860.393	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.847.588.198	(1.847.588.198)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.442.650.992	-	11.719.405.926	(5.588.010.992)	11.574.045.926	-
Thuế thu nhập cá nhân	460.974.567	-	606.811.379	(1.160.791.978)	-	93.006.032
Thuế đất	-	-	15.499.175	15.499.175	-	-
Tiền thuê đất	-	-	861.065.280	861.065.280	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**5.903.625.559**	-	**16.255.230.351**	**(9.475.955.623)**	**12.775.906.319**	**93.006.032**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Cung cấp nước sạch	5%
Các dịch vụ khác	8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.800.607.894	54.341.722.018
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.796.421.733	5.476.555.116
Thù lao HĐQT,BKS không trực tiếp điều hành	*252.000.000*	*302.700.000*
Chi phí loại trừ không hợp lệ khác	*197.035.708*	*286.923.654*
Chi phí dự phòng khoản phải thu	*1.347.386.025*	*3.368.465.062*
Chi phí thi hành án		*1.518.466.400*
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	58.597.029.627	59.818.277.134
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	58.597.029.627	59.818.277.134
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**11.719.405.926**	**11.963.655.427**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**11.719.405.926**	**11.963.655.427**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***46.759.961.400***	***162.000.000***
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.597.961.400	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn	*23.272.173.900*	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong	*20.021.662.500*	-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	*3.304.125.000*	-
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	162.000.000	162.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***54.030.453.244***	***6.059.297.527***
Kinh phí công đoàn	61.604.620	30.768.126
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.265.004	4.128.734
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	3.900.641.760	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	375.750.000	375.750.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.667.658.955	5.626.596.635
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	18.532.905	22.054.032
Cộng	**100.790.414.644**	**6.221.297.527**

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.275.294.490	-	(1.709.000.000)	566.294.490
Quỹ phúc lợi	476.080.614	-	(646.975.000)	(170.894.386)
Quỹ thưởng Ban điều hành	4.859.882	292.258.136	(292.258.136)	4.859.882
Cộng	**2.756.234.986**	**292.258.136**	**(2.648.233.136)**	**400.259.986**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	340.000.000.000	60.123.448.000	101.852.596.289	88.916.883.910	590.892.928.199
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	95.924.290.680	95.924.290.680
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(88.400.000.000)	(88.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng BĐH từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(349.382.163)	(349.382.163)
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	(4.796.214.534)	(4.796.214.534)
Số dư cuối năm	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**101.852.596.289**	**91.295.577.893**	**593.271.622.182**
Năm nay					
Số dư đầu năm	340.000.000.000	60.123.448.000	101.852.596.289	91.295.577.893	593.271.622.182
Lợi nhuận trong kỳ				45.081.201.968	45.081.201.968
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(90.780.000.000)	(90.780.000.000)
Trích quỹ khen thưởng BĐH từ lợi nhuận năm trước				(292.258.136)	(292.258.136)
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**101.852.596.289**	**45.304.521.725**	**547.280.566.014**

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*87.161.700.000*	*87.161.700.000*
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	*74.987.500.000*	*74.987.500.000*
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Cộng	**340.000.000.000**	**340.000.000.000**

16c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Dịch vụ cho thuê cảng biển	76.500.000.000	75.000.000.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	11.305.229.664	12.526.570.268
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	42.800.000.000	-
Doanh thu dịch vụ khác	1.536.256.000	6.110.718.657
Cộng	**132.141.485.664**	**93.637.288.925**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	64.283.252.800	26.119.306.420
Cộng	**64.283.252.800**	**26.119.306.420**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.362.154.241	4.715.086.993
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	4.961.273
Cộng	**3.362.154.241**	**4.720.048.266**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	236.560.212	-
Cộng	**236.560.212**	**-**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.280.018	239.280.000
Chi phí bán hàng khác	200.788.527	52.587.160
Cộng	**822.068.545**	**291.867.160**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	6.071.725.210	6.443.808.968
Chi phí vật liệu quản lý	79.472.669	68.376.190
Chi phí đồ dùng văn phòng	99.471.060	151.868.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	893.291.044	990.414.699
Thuế, phí và lệ phí	18.499.175	18.499.175
Dự phòng phải thu khó đòi	1.347.386.025	3.368.465.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.603.154.993	1.907.405.096
Các chi phí khác	3.293.491.878	3.105.048.267
Cộng	**13.406.492.054**	**16.053.886.389**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản	54.750.000	
Thu nhập khác	-	-
Cộng	**54.750.000**	**-**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phải trả về thi hành án Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.518.466.400
Chi phí khác	9.408.400	76.000
Cộng	**9.408.400**	**1.518.542.400**

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

CAT LAI PORT JSC
Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, HCMC
Tax code : 0305168938
Tel : 028.6266.5678 Fax : 028.6265.5678

FINANCIAL STATEMENTS

Q2/2025

Ho Chi Minh City, July 2025

BALNACE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
A - CURRENT ASSETS	**100**		**403,905,201,788**	**350,811,169,163**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.1**	**164,631,186,151**	**91,729,692,660**
1. Cash	111		29,631,186,151	31,729,692,660
2. Cash equivalents	112		135,000,000,000	60,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**		**110,000,000,000**	**185,000,000,000**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123	V.2a	110,000,000,000	185,000,000,000
III. Short-term receivables	**130**		**125,066,481,312**	**66,361,292,132**
1. Short-term trade receivables	131	V.3	119,667,872,830	45,354,511,826
2. Short-term prepayments to suppliers	132		2,038,183,000	13,579,060,952
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction co	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.4	8,855,553,446	11,575,461,293
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.5	(5,495,127,964)	(4,147,741,939)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	**140**		**3,381,217,455**	**5,530,675,211**
1. Inventories	141	V.6	3,381,217,455	5,530,675,211
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	**150**		**826,316,870**	**2,189,509,160**
1. Short-term prepaid expenses	151		733,310,838	1,590,400,646
2. Deductible VAT	152		-	599,108,514
3. Taxes and other receivables from the State	153	V.11	93,006,032	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5 Other current assets	155		-	-

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Balance sheet

	ASSETS	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
B -	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**284,954,977,372**	**267,400,151,758**
I.	**Long-term receivables**	**210**		-	-
1.	Long-term trade receivables	211		-	-
2.	Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3.	Working capital in affiliates	213		-	-
4.	Long-term inter-company receivable	214		-	-
5.	Receivables for long-term loans	215		-	-
6.	Other long-term receivables	216		-	-
7.	Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II.	**Fixed assets**	**220**		**168,288,693,127**	**152,948,920,997**
1.	Tangible fixed assets	221	V.7	94,097,760,161	77,965,663,989
	Historical cost	*222*		*526,246,781,647*	*502,266,489,415*
	Accumulated depreciation	*223*		*(432,149,021,486)*	*(424,300,825,426)*
2.	Financial leased assets	224		-	-
	Historical cost	*225*		-	-
	Accumulated depreciation	*226*		-	-
3.	Intangible fixed assets	227	V.8	74,190,932,966	74,983,257,008
	Initial cost	*228*		*101,542,004,441*	*101,542,004,441*
	Accumulated amortization	*229*		*(27,351,071,475)*	*(26,558,747,433)*
III.	**Investment property**	**230**		-	-
	Historical costs	231		-	-
	Accumulated depreciation	232		-	-
IV.	**Long-term assets in process**	**240**		**1,246,808,949**	**1,304,512,479**
1.	Long-term work in process	241		-	-
2.	Construction-in-progress	242	V.9	1,246,808,949	1,304,512,479
V.	**Long-term financial investments**	**250**	**V.2b**	**97,846,690,394**	**97,846,690,394**
1.	Investments in subsidiaries	251		19,000,000,000	19,000,000,000
2.	Investments in joit ventures and associates	252		78,225,400,000	78,225,400,000
3.	Investments in other entities	253		2,258,600,000	2,258,600,000
4.	Provisions for devaluation of long-term financial investi	254		(1,637,309,606)	(1,637,309,606)
5.	Held-to-maturity investments	255		-	-
VI.	**Other non-current assets**	**260**		**17,572,784,902**	**15,300,027,888**
1.	Long-term prepaid expenses	261	V.12	17,572,784,902	15,300,027,888
2.	Deferred income tax assets	262		-	-
3.	Long-term components and spare parts	263		-	-
4.	Other non-current assets	268		-	-
	TOTAL ASSETS	**270**		**688,860,179,160**	**618,211,320,921**

Balance sheet

	RESOURCES	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
C -	**LIABILITIES**	**300**		**141,579,613,146**	**24,939,698,739**
I.	**Current liabilities**	**310**		**141,579,613,146**	**24,939,698,739**
1.	Short-term trade payables	311	V.10	26,006,842,420	5,602,979,789
2.	Short-term advances from customers	312		-	-
3.	Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.11	12,775,906,319	5,903,625,559
4.	Payables to employees	314		1,606,189,777	4,447,246,526
5.	Short-term accrued expenses	315		-	8,314,352
6.	Short-term inter-company payable	316		-	-
7.	Payable according to the progress of construction contra	317		-	-
8.	Short-term unearned revenue	318		-	-
9.	Other short-term payables	319	V.12	100,790,414,644	6,221,297,527
10.	Short-term borrowings and financial leases	320		-	-
11.	Provisions for short-term payables	321		-	-
12.	Bonus and welfare funds	322	V.13	400,259,986	2,756,234,986
13.	Price stabilization fund	323		-	-
14.	Trading Government bonds	324		-	-
II.	**Long-term liabilities**	**330**		-	-
1.	Long-term trade payables	331		-	-
2.	Long-term advances from customers	332		-	-
3.	Long-term accrued expenses	333		-	-
4.	Inter-company payables for working capital	334		-	-
5.	Long-term inter-company payables	335		-	-
6.	Long-term unearned revenue	336		-	-
7.	Other long-term payables	337		-	-
8.	Long-term borrowings and financial leases	338		-	-
9.	Convertible bonds	339		-	-
10.	Preferred shares	340		-	-
11.	Deferred income tax liability	341		-	-
12.	Provisions for long-term payables	342		-	-
13.	Science and technology development fund	343		-	-

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Balance sheet

	RESOURCES	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
D -	**OWNER'S EQUITY**	**400**		**547,280,566,014**	**593,271,622,182**
I.	**Owner's equity**	**410**	**V.14**	**547,280,566,014**	**593,271,622,182**
1.	Capital	411		340,000,000,000	340,000,000,000
-	*Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*340,000,000,000*	*340,000,000,000*
-	*Preferred shares*	*411b*		-	-
2.	Share premiums	412		60,123,448,000	60,123,448,000
3.	Bond conversion options	413		-	-
4.	Other sources of capital	414		-	-
5.	Treasury stocks	415		-	-
6.	Differences on asset revaluation	416		-	-
7.	Foreign exchange differences	417		-	-
8.	Investment and development fund	418		101,852,596,289	101,852,596,289
9.	Business arrangement supporting fund	419		-	-
10.	Other funds	420		-	-
11.	Retained earnings	421		45,304,521,725	91,295,577,893
-	*Retained earnings accumulated*	*421a*		*223,319,757*	*167,501,747*
-	*to the end of the previous period*	*421b*		*45,081,201,968*	*91,128,076,146*
12.	Retained earnings of the current period	422		-	-
II.	**Other sources and funds**	**430**		-	-
1.	Sources of expenditure	431		-	-
2.	Fund to form fixed assets	432		-	-
	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	**440**		**688,860,179,160**	**618,211,320,921**

Prepared on 25 July 2025

Preparer	Chief Accountant	Director
Vo Thai Hau	Nguyen Viet Truong	Le Chi Dang

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Code	Notes	Q1/2025	Q1/2024	Current year	Previous year
1.	**Sales**	**01**	**VI.1**	**88,208,870,832**	**46,738,793,806**	**132,141,485,664**	**93,605,276,121**
2.	Sales deductions	02		-			
3.	**Net sales**	**10**		**88,208,870,832**	**46,738,793,806**	**132,141,485,664**	**93,605,276,121**
4.	Cost of sales	11	VI.2	54,011,646,754	12,990,348,868	64,283,252,800	26,119,306,420
5.	**Gross profit/ (loss)**	**20**		**34,197,224,078**	**33,748,444,938**	**67,858,232,864**	**67,485,969,701**
6.	Financial income	21	VI.3	1,426,582,717	2,653,054,682	3,362,154,241	4,720,048,266
7.	Financial expenses	22	VI.4	236,560,212		236,560,212	-
	In which: Loan interest expenses	*23*		-	-	-	-
8.	Selling expenses	25	VI.5	397,305,785	248,132,000	822,068,545	291,867,160
9.	General and administration expenses	26	VI.6	8,039,506,789	10,680,572,209	13,406,492,054	16,053,886,389
10.	**Net operating profit/ (loss)**	**30**		**26,950,434,009**	**25,472,795,411**	**56,755,266,294**	**55,860,264,418**
11.	Other income	31	VI.7	-	-	54,750,000	-
12.	Other expenses	32	VI.8	9,376,000	1,518,542,400	9,408,400	1,518,542,400
13.	**Other profit/(loss)**	**40**		**(9,376,000)**	**(1,518,542,400)**	**45,341,600**	**(1,518,542,400)**
14.	**Total accounting profit/ (loss) before tax**	**50**		**26,941,058,009**	**23,954,253,011**	**56,800,607,894**	**54,341,722,018**

15. Current income tax	51	V.13	5,685,440,488	5,799,047,645	11,719,405,926	11,963,655,427
16. Deferred income tax	52		-	-	-	-
17. Profit/ (loss) after tax	**60**		**21,255,617,521**	**18,155,205,366**	**45,081,201,968**	**42,378,066,591**
18. Earnings per share	**70**	**VI.9**				
19. Diluted earnings per share	**71**	**VI.9**				

Prepared on 25 July 2025

Preparer	Chief Accountant	Director
Vo Thai Hau	Nguyen Viet Truong	Le Chi Dang

CASH FLOW STATEMENT

(under indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	***01***		***56,800,607,894***	***54,341,722,018***
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.9	8,640,520,102	10,281,627,107
- Provisions and allowances	03		1,347,386,025	3,368,465,062
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of moneytary items in foreign currencies	04			
- Gain/ (loss) from investing activities	05	VI.3	(3,094,027,389)	(4,566,821,499)
- Interest expenses	06			
- Others	07			
3. Operating profit/(loss) before changes of working capital	***08***		***63,694,486,632***	***63,424,992,696***
- Increase/(decrease) of receivables	09		(67,682,226,649)	(96,742,707,093)
- Increase/(decrease) of inventories	10		2,149,457,756	4,287,218,519
- Increase/ (decrease) of payables	11		22,066,170,753	5,961,037,745
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		(1,415,667,206)	(4,612,706,820)
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interests paid	14		-	-
- Corporate income tax paid	15	V.13	(5,588,010,992)	(4,858,754,853)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17	V.16	(2,648,233,136)	(2,734,382,163)
Net cash flows from operating activities	***20***		***10,575,977,158***	***(35,275,301,969)***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	V.9	(19,159,356,702)	(941,336,222)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(90,000,000,000)	(225,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		165,000,000,000	85,000,000,000
5. Investments into other entities	25		-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27		6,625,849,315	3,394,442,592
Net cash flows from investing activities	***30***		***62,466,492,613***	***(137,546,893,630)***

CASH FLOW STATEMENT

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	-
4. Repayment for loan principal	34		-	-
5. Payments for financial leased assets	35		-	-
6. Dividends and profit paid to the owners	36		(140,976,280)	(1,671,892,920)
Net cash flows from financing activities	***40***		***(140,976,280)***	***(1,671,892,920)***
Net cash flows during the period	**50**		**72,901,493,491**	**(174,494,088,519)**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**V.1**	**91,729,692,660**	**228,171,368,733**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		-	-
Ending cash and cash equivalents	**70**	**V.1**	**164,631,186,151**	**53,677,280,214**

Prepared on 25 July 2025

Preparer	Chief Accountant	Director
Võ Thái Hậu	Nguyen Viet Truong	Le Chi Dang

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q2/2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form
Cat Lai Port Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

2. Operating field
The Company operates in the field of service.

3. Principal activities
The principal activities of the Company are leasing seaport, leasing stevedoring equipment, cargo loading and unloading services at seaports.

4. Normal operating cycle
The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Company

Subsidiary

The Company only invests in one subsidiary, which is Cat Lai Port International Logistics JSC. located at No. 43 Road N2, Mega Village Residential Quarter, Quarter 3, Long Trường Ward, Ho Chi Minh City. The principal activity of this subsidiary is other support services related to transportation. As of the balance sheet date, the Company's contribution rate in this subsidiary was 54.29%, the voting rate and the ownership rate were equivalent to the contribution rate.

Associate

The Company only invests in one associate, which is Tan Cang Que Vo JSC. located in Kieu Luong Hamlet, Phu Lang Commune, Bac Ninh Province. The principal activity of this associate is leasing depot. As of the balance sheet date, the Company's contribution rate in this associate was 20%, the voting rate and the ownership rate were equivalent to the contribution rate.

6. Statement on information comparability in the Financial Statements
The corresponding figures of the previous year are comparable to those of the current year.

7. Employees
As of the balance sheet date, there were 40 employees working for the Company (at the beginning of the year: 39 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year
The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit
The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of preparation of the Financial Statements

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

The Financial Statements are prepared in Vietnamese and English, in which the Financial Statements in Vietnamese are the official statutory financial statements of the Company. The Financial Statements in English have been translated from the Vietnamese version. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

2. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

3. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Company only include term deposits in bank. Interest income from term deposits in bank is recognized in the income statement on the accrual basis.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries

Subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is obtained when the Company achieves the ability to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities.

Associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but does not have the right to control its financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Initial recognition

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. If the Company contributes capital by non-monetary assets, costs of the investment are recognized at the fair value of the non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates are made when the subsidiaries, associates suffer from losses, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in the subsidiaries, associates. If the subsidiaries, associates are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provision for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities

For investments in equity instruments of other entities which are not listed organizations, of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

4. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt after being offset against liabilities (if any). The allowance rate is based on the debts' duration of overdue or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts with the duration of overdue from over 6 months to under 1 year.
  - 50% of the value of debts with the duration of overdue from 1 year to under 2 years.
  - 70% of the value of debts with the duration of overdue from 2 years to under 3 years.
  - 100% of the value of debts with the duration of overdue from or over 3 years.
- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

5. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Company mainly include expenses for tools, expenses for fixed asset repairs and vehicle insurance premiums. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or the period in which corresponding economic benefits are generated from these expenses.

Expenses for tools

Expenses for tools in use are allocated into expenses using the straight-line method for the maximum period of 3 years.

Vehicle insurance premiums

Vehicle insurance premiums are allocated into work-in-progress using the straight-line method over the term in the insurance policy.

Expenses for fixed asset repairs

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are allocated into expenses using the straight-line method in 3 years.

6. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Class of fixed assets	Years
Buildings and structures	05 – 30
Machinery and equipment	03 – 12
Vehicles	06
Office equipment	03 - 06
Other fixed assets	02 - 06

7. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period, otherwise, these costs are included into historical costs of fixed assets only if they are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of the asset.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its historical costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Company's intangible fixed asset includes:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly attributable to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for site clearance compensation and ground leveling, registration fees, etc. Land use right granted by the State with obligation to pay land use fees is amortized in accordance with the straight-line method over the land granted period (50 years).

Computer software

Costs to obtain computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method in 03 - 04 years.

8. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

9. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for goods and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

10. Owner's equity

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

11. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividend is recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

12. Recognition of revenue and income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Revenue from operating leases

Revenue from operating leases is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividend income

Income from dividends is recognized when the Company has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

13. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

14. Corporate income tax

Corporate income tax only includes current income tax, which is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

15. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

16. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Financial Statements.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	1,219,391	360,887,624
Demand deposits in banks	29,629,966,760	31,368,805,036
Cash equivalents (*Bank deposits of which the principal maturity is from or under 3 months*)	135,000,000,000	60,000,000,000
Total	**164,631,186,151**	**91,729,692,660**

2. Financial investments

2a. Held-to-maturity investments

Ending balance is term deposits with the term of 6 – 12 months at commercial banks, which have carrying value equal to their original costs, the interest rate from 2.9% to 4.4% per year.

2b. Investments in other entities

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Investments in subsidiary – Cat Lai Port International Logistics JSC. (i)	19,000,000,000	-	19,000,000,000	-
Investments in associate – Tan Cang Que Vo JSC. (ii)	78,225,400,000	-	78,225,400,000	-
Investments in other entities – Ho Chi Minh Rubber Corporation (iii)	2,258,600,000	(1,637,309,606)	2,258,600,000	(1,637,309,606)
Total	**99,484,000,000**	**(1,637,309,606)**	**99,484,000,000**	**(1,637,309,606)**

(i) As of the balance sheet date, the Company owned 1,900,000 shares equivalent to 54.29% of charter capital of Cat Lai Port International Logistics JSC., same as the beginning balance.

(ii) As of the balance sheet date, the Company owned 2,523,400 shares with the face value of VND 25,234,000,000, the carrying value of VND 78,225,400,000 equivalent to 20% of charter capital of Tan Cang Que Vo JSC., same as the beginning balance.

(iii) As of the balance sheet date, the Company owned 225,860 shares equivalent to 0.83% of charter capital of Ho Chi Minh Rubber Corporation, same as the beginning balance.

Fair value

The Company has not determined fair value of the investments without listed prices because there have not been any specific instructions on determination of fair value.

Operation of subsidiaries, associates

The subsidiary and the associate have been in their normal operation and have not experienced any significant change as compared to that of the previous year.

Transactions with subsidiaries and associates

Significant transactions between the Company and its subsidiary and associate are as follows:

	Current year	Previous year
Cat Lai Port International Logistics JSC.		
Using services of the subsidiary	45,495,687,990	3,982,829,464
Revenue from consulting service provided	60,000,000	60,000,000
Interest on sales with deferred payment		4,961,273
Dividends received from the subsidiary		
Tan Cang Que Vo JSC.		
Dividends received from the associate	-	-

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	***118,530,404,520***	***44,217,043,516***
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	118,498,004,520	44,217,043,516
Cat Lai Port International Logistics JSC.	32,400,000	
Receivables from other customers	***1,137,468,310***	***1,137,468,310***
Total	**119,667,872,830**	**45,354,511,826**

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Prepayments to related parties	***1,179,000,000***	***8,358,000,000***
Cat Lai Port International Logistics JSC.		6,000,000,000
Tan Cang Technical Services JSC.	1,179,000,000	2,358,000,000
Tan Cang Construction JSC.		-
Prepayments to other suppliers	***859,183,000***	***5,221,060,952***
Liebherr-Mcctec Rostock GMBH		4,603,932,000
Other suppliers	859,183,000	617,128,952
Total	**2,038,183,000**	**13,579,060,952**

5. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	-	-	-	-
Receivables from other organizations and individuals	***8,855,553,446***	***(4,733,409,654)***	***11,575,461,293***	***(3,386,023,629)***
Accrued interest income of term deposits	1,269,150,676	-	4,800,972,602	-
Advances	240,000,000	-	20,000,000	-
Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. (i)	6,736,930,124	(4,715,851,087)	6,736,930,124	(3,368,465,062)
Other short-term receivables	609,472,646	(17,558,567)	17,558,567	(17,558,567)
Total	**8,855,553,446**	**(4,733,409,654)**	**11,575,461,293**	**(3,386,023,629)**

(i) This is the receivable from Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. in accordance with the Court's decisions related to the dispute over the business cooperation contract between Saigon Agricultural Incorporation and Cat Lai Port Joint Stock Company and the consignment contract between Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. and Cat Lai Port Joint Stock Company, accordingly, Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. is required to pay the Company with the amount of VND

6,736,930,124 (including rental and interest). Due to the fact that Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. has not yet fulfilled its payment obligations in accordance with the Judgment and Enforcement Decisions, the Civil Judgment Enforcement Office of Binh Thanh District had issued the Decision No. 67/QD-CCTHADS dated 8 May 2023 on the temporary suspension of exit from the country for Mr. Nguyen Hoang Hai - legal representative of Quang Thai Hong One Member Co., Ltd.

6. Allowance for doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Duration of overdue	Original cost	Allowance	Duration of overdue	Original cost	Allowance
Quang Thai Hong One Member Co., Ltd.	From 2 to under 3 years	6,736,930,124	(4,715,851,087)	From 2 to under 3 years	6,736,930,124	(3,368,465,062)
Other customers	Over 3 years	779,276,877	(779,276,877)	Over 3 years	779,276,877	(779,276,877)
Total		**7,516,207,001**	**(5,495,127,964)**		**7,516,207,001**	**(4,147,741,939)**

Fluctuations in allowance for doubtful debts are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	4,147,741,939	779,276,877
Additional allowance during the year	1,347,386,025	3,368,465,062
Ending balance	**5,495,127,964**	**4,147,741,939**

7. Inventories

	Ending balance	Beginning balance
Tools	3,381,217,455	4,207,217,455
Work in progress		1,323,457,756
Total	**3,381,217,455**	**5,530,675,211**

8. Prepaid expenses

8a. Short-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Vehicle insurance premiums	302,778,198	147,818,827
Expenses for crane and wharf repairs		1,442,581,819
Land rental expense	430,532,640	-
Total	**733,310,838**	**1,590,400,646**

8b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Expenses for repairs	17,572,784,902	15,300,027,888
Total	**17,572,784,902**	**15,300,027,888**

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	195,087,317,394	301,498,552,079	2,465,272,727	1,899,806,937	1,315,540,278	502,266,489,415
Acquisition during the year		23,980,292,232				23,980,292,232
Disposal and liquidation						
Ending balance	**195,087,317,394**	**325,478,844,311**	**2,465,272,727**	**1,899,806,937**	**1,315,540,278**	**526,246,781,647**
In which:						
Assets fully depreciated but still in use	48,255,215,546	232,325,700,257		882,072,937	347,571,500	281,810,560,240
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-
Depreciation						
Beginning balance	124,953,472,800	296,054,762,057	1,299,121,708	1,236,095,561	757,373,300	424,300,825,426
Depreciation during the year	3,450,852,270	3,883,466,130	205,439,394	226,477,906	81,960,360	7,848,196,060
Disposal and liquidation						
Ending balance	**128,404,325,070**	**299,938,228,187**	**1,504,561,102**	**1,462,573,467**	**839,333,660**	**432,149,021,486**
Net book value						
Beginning balance	70,133,844,594	5,443,790,022	1,166,151,019	663,711,376	558,166,978	77,965,663,989
Ending balance	**66,682,992,324**	**25,540,616,124**	**960,711,625**	**437,233,470**	**476,206,618**	**94,097,760,161**
In which:						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

10. Intangible fixed assets

	Land use right	Computer software	Total
Historical costs			
Beginning balance	101,262,004,441	280,000,000	101,542,004,441
Ending balance	**101,262,004,441**	**280,000,000**	**101,542,004,441**
In which:			
Assets fully amortized but still in use	-	280,000,000	280,000,000
Amortization			
Beginning balance	26,278,747,433	280,000,000	26,558,747,433
Amortization during the year	792,324,042		792,324,042
Ending balance	**27,071,071,475**	**280,000,000**	**27,071,071,475**
Net book value			
Beginning balance	74,983,257,008	-	74,983,257,008
Ending balance	**74,190,932,966**	**-**	**74,190,932,966**
In which:			
Assets temporarily not in use	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-

11. Construction-in-progress

	Beginning balance	Incurred in the year	Transferred to expenses/prepaid expenses	Ending balance
Acquisition of fixed assets	124,061,666	23,856,230,566	(23,980,292,232)	-
Construction-in-progress	553,543,848			553.543.848
Expenses for fixed asset repairs	626,906,965	66,358,136		693,265,101
Total	**1,304,512,479**	**23,922,588,702**	**(23,980,292,232)**	**1,246,808,949**

12. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***24,797,159,685***	***1,332,442,773***
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	8,023,816	38,400,487
Tan Cang Technical Services JSC.	3,376,984,355	657,594,180
Cat Lai Port International Logistics Joint Stock Company	21,412,151,514	-
Tan Cang Construction JSC.		636,448,106
Payables to other suppliers		***4,270,537,016***
Hong Linh Construction – Trading Co., Ltd.	55,660,090	2,044,326,721
Dan Hung Trading Co., Ltd.		810,000,000
First Investment and Design Consultancy JSC.		528,698,393
Other suppliers	1,154,022,645	887,511,902
Total	**26,006,842,420**	**5,602,979,789**

The Company has no overdue trade payables.

13. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance		Incurred in the year		Ending balance	
	Payable	Receivable	Amount payable	Amount already paid	Payable	Receivable
VAT on local sales	-	-	1,201,860,393		1,201,860,393	
Import VAT	-	-	1,847,588,198	1,847,588,198	-	
Corporate income tax	5,442,650,992	-	11,719,405,926	5,588,010,992	11,574,045,926	
Personal income tax	460,974,567	-	606,811,379	(1,160,791,978)	-	93,006,032
Property tax	-	-	15,499,175	15,499,175	-	-
Land rental	-	-	861,065,280	861,065,280	-	-
License duty	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
Total	**5,903,625,559**		**16,255,230,351**	**(9,475,955,623)**	**12,775,906,319**	

Value added tax (VAT)

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rates are as follows:

Providing fresh water	5%
Other services	8%,10%

Corporate income tax (CIT)

The Company has to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

Estimated CIT payable during the year is as follows:

	Current year	Previous year
Total accounting profit before tax	56,800,607,894	54,341,722,018
Increases/(decreases) of accounting profit to determine income subject to tax:		
- Increases	1,796,421,733	5,476,555,116
Remuneration for non-executive members of the BOD and the BOS	*252,000,000*	*302,700,000*
Other non-deductible expenses	*1,544,421,733*	*5,173,855,116*
Income subject to tax	58,597,029,627	59,818,277,134
Income exempted from tax (income from dividends)	-	-
Total taxable income	58,597,029,627	59,818,277,134
CIT rate	20%	20%
CIT payable at common tax rate	***11,719,405,926***	***11,963,655,427***
Adjustments of CIT of the previous years		
Total corporate income tax to be paid	**11,719,405,926**	**11,963,655,427**

The determination of corporate income tax liability of the Company is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations

applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

Property tax

Property tax is paid according to the notices of the tax department.

Land rental

According to the notice of annual payment of land and water surface rental No. 7512/TB-CCTTPTD dated 11 March 2024, the land rental payable in 2024 for an area of 59,796.2 m^2 in Cat Lai Ward, Thu Duc City, for the purpose of shipping service activities is VND 861,065,280.

Other taxes

The Company declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

14. Other short-term payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***46,759,961,400***	***162,000,000***
Allowance for BOD, BOS	162,000,000	162,000,000
Dividends payable	46,597,961,400	
Payables to other organizations and individuals	***54,030,453,244***	***6,059,297,527***
Trade Union's expenditure	61,604,620	30,768,126
Social insurance, health insurance, unemployment insurance premiums	6,265,004	4,128,734
Unreported VAT	3,900,641,760	
Short-term deposits received	375,750,000	375,750,000
Dividends payable	49,667,658,955	5,626,596,635
Other short-term payables	18,532,905	22,054,032
Total	**100,790,414,644**	**6,221,297,527**

The Company has no other overdue payables.

15. Bonus and welfare funds

	Beginning balance	Other increase	Increase due to appropriation from profit	Disbursement during the year	Ending balance
Bonus fund	2,275,294,490			(1,709,000,000)	566,294,490
Welfare fund	476,080,614			(646,975,000)	(170,894,386)
Bonus fund for the Executive Officers	4,859,882		292,258,136	(292,258,136)	4,859,882
Total	**2,756,234,986**		**292,258,136**	**(2,648,233,136)**	**400,259,986**

16. Owner's equity

16a. Statement of changes in owner's equity

	Owner's contribution capital	Share premiums	Investment and development fund	Retained earnings	Total
Previous year					
Beginning balance	340,000,000,000	60,123,448,000	101,852,596,289	88,916,883,910	590,892,928,199
Profit of the year	-	-	-	95,924,290,680	95,924,290,680
Dividends declared	-	-	-	(88,400,000,000)	(88,400,000,000)
Appropriation for the Executive Officers' bonus fund from profit of the previous year	-	-	-	(349,382,163)	(349,382,163)
Appropriation for bonus and welfare funds from profit of the year	-	-	-	(4,796,214,534)	(4,796,214,534)
Ending balance	**340,000,000,000**	**60,123,448,000**	**101,852,596,289**	**91,295,577,893**	**593,271,622,182**
Current year					
Beginning balance	340,000,000,000	60,123,448,000	101,852,596,289	91,295,577,893	593,271,622,182
Profit of the year	-	-	-	45,081,201,968	45,081,201,968
Dividends declared	-	-	-	(90,780,000,000)	(90,780,000,000)
Appropriation for the Executive Officers' bonus fund from profit of the previous year	-	-	-	(292,258,136)	(292,258,136)
Appropriation for bonus and welfare funds from profit of the year	-	-	-	-	-
Ending balance	**340,000,000,000**	**60,123,448,000**	**101,852,596,289**	**45,304,521,725**	**547,280,566,014**

16b. Details of owner's capital contribution

	Ending balance	Beginning balance
The State's investment capital	162,149,200,000	162,149,200,000
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	*87,161,700,000*	*87,161,700,000*
Voluntary Youth Public Benefit Service Co., Ltd.	*74,987,500,000*	*74,987,500,000*
Other shareholders' contribution capital	177,850,800,000	177,850,800,000
Share premiums	60,123,448,000	60,123,448,000
Total	**400,123,448,000**	**400,123,448,000**

16c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of ordinary shares registered to be issued	34,000,000	34,000,000
Number of ordinary shares already issued	34,000,000	34,000,000
Number of outstanding ordinary shares	34,000,000	34,000,000

Face value per outstanding share: VND 10,000.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services

	Current year	Previous year
Revenue from seaport leasing services	76,500,000,000	75,000,000,000
Revenue from stevedoring equipment leasing services	11,305,229,664	11,900,241,756
Revenue from transportation services	42,800,000,000	
Other revenue	1,536,256,000	6,705,034,365
Total	**132,141,485,664**	**93,605,276,121**

2. Costs of sales

	Current year	Previous year
Costs of sales	64,283,252,800	26,119,306,420
Total	**64,283,252,800**	**26,119,306,420**

3. Financial income

	Current year	Previous year
Interest from deposits	3,362,154,241	4,715,086,993
Dividends and profit received		
Interest on sales with deferred payment		4,961,273
Total	**3,362,154,241**	**4,720,048,266**

4. Financial expenses

	Current year	Previous year
Realized foreign exchange loss	236,560,212	
Total	**236,560,212**	

5. Selling expenses

	Current year	Previous year
Expenses for external services	621,280,018	239,280,000
Other expenses	200,788,527	52,587,160
Total	**822,068,545**	**291,867,160**

6. General and administration expenses

	Current year	Previous year
Labor costs	6,071,725,210	6,443,808,968
Materials, supplies	79,472,669	68,376,190
Office supplies	99,471,060	151,868,932
Depreciation/amortization of fixed assets	893,291,044	990,414,699
Taxes, fees and legal fees	18,499,175	18,499,175
Allowance for doubtful debts	1,347,386,025	3,368,465,062
Expenses for external services	1,603,154,993	1,907,405,096

	Current year	Previous year
Other expenses	3,293,491,878	3,105,048,267
Total	**13,406,492,054**	**16,053,886,389**

7. Other income

	Current year	Previous year
Gain on disposal and liquidation of fixed assets	54,750,000	
Proceeds from selling used scraps, materials		
Proceeds from enforcement of judgments on business cooperation contract disputes		
Other income		
Total	**54,750,000**	**-**

8. Other expenses

	Current year	Previous year
Expenses for enforcement of judgments on business cooperation contract disputes		1,518,466,400
Other expenses	9,408,400	76,000
Total	**9,408,400**	**1,518,542,400**

9. Earnings per share ("EPS")

Information on EPS is presented in the Consolidated Financial Statements.

Prepared on 25 July 2025

Prepared by	Chief Accountant	Director
Vo Thai Hau	Nguyen Viet Truong	Le Chi Dang